

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	5.583.564.000	450.000.000	5.133.564.000	18.218.067.671	11.361.421.00 0	6.856.646.671	326,28	2.524,76	133,57
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	641.045.000		641.045.000	3.301.530.000	2.739.696.000	561.834.000	515,02		87,64
- Chi dân quân tự vệ	518.465.000		518.465.000	402.862.000		402.862.000	77,70		77,70
- Chi trật tự an toàn xã hội	122.580.000		122.580.000	2.898.668.000	2.739.696.000	158.972.000	2.364,72		129,69
2. Chi giáo dục				5.778.088.000	5.778.088.000				
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	5.000.000		5.000.000	2.500.000		2.500.000	50,00		50,00
5. Chi văn hóa, thông tin	140.000.000		140.000.000	74.910.000		74.910.000	53,51		53,51
6. Chi phát thanh, truyền thanh	30.000.000		30.000.000						
7. Chi thể dục, thể thao	20.000.000		20.000.000	33.540.000		33.540.000	167,70		167,70
8. Chi bảo vệ môi trường	50.000.000		50.000.000	39.000.000		39.000.000	78,00		78,00
9. Chi các hoạt động kinh tế	670.800.000	405.000.000	265.800.000	2.329.445.600	1.577.957.000	751.488.600	347,26	389,62	282,73
- Giao thông	505.800.000	405.000.000	100.800.000	1.592.276.000	1.518.716.000	73.560.000	314,80	374,99	72,98
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	165.000.000		165.000.000	737.169.600	59.241.000	677.928.600	446,77		410,87
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.510.147.000	45.000.000	3.465.147.000	5.971.161.071	905.376.000	5.065.785.071	170,11	2.011,95	146,19
10. Trong đó: Quỹ lương									
10.1. Quản lý Nhà nước	2.247.627.000	45.000.000	2.202.627.000	4.646.197.071	905.376.000	3.740.821.071	206,72	2.011,95	169,83
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	590.000.000		590.000.000	698.124.000		698.124.000	118,33		118,33
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	185.000.000		185.000.000	186.501.000		186.501.000	100,81		100,81

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	117.435.000		117.435.000	90.340.000		90.340.000	76,93		76,93
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	142.000.000		142.000.000	137.427.000		137.427.000	96,78		96,78
10.6. Hội Cựu chiến binh	103.000.000		103.000.000	82.067.000		82.067.000	79,68		79,68
10.7. Hội Nông dân	110.085.000		110.085.000	115.925.000		115.925.000	105,30		105,30
10.8. Chi các tổ chức XH khác	15.000.000		15.000.000	14.580.000		14.580.000	97,20		97,20
11. Chi cho công tác xã hội	237.464.000		237.464.000	327.589.000		327.589.000	137,95		137,95
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	158.964.000		158.964.000	177.839.000		177.839.000	111,87		111,87
- Hoạt động người có công với cách mạng	50.000.000		50.000.000	123.050.000		123.050.000	246,10		246,10
- Khác	28.500.000		28.500.000	26.700.000		26.700.000	93,68		93,68
12. Chi khác (Chi 10% tiết kiệm)	146.491.000		146.491.000						
13. Dự phòng	132.617.000		132.617.000						
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				360.304.000	360.304.000				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ